

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 23

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hồng Thái	Chủ tịch (Bầu ngày 26/04/2018)
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên HĐQT (Bầu ngày 26/04/2018)
Ông Vũ Hoàng Hải	Thành viên HĐQT (Bầu ngày 26/04/2018)
Ông Nguyễn Văn Phi	Thành viên HĐQT (Bầu ngày 26/04/2018)
Ông Nguyễn Thế Tâm	Thành viên HĐQT (Bầu ngày 26/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Hồng Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trình Văn Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Hồng Thái	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Hồng Thái
Tổng Giám đốc

TP. Quy Nhơn, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Số: 027 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày tháng năm , từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn chưa bao gồm Báo cáo tài chính của hai Chi nhánh Công ty là Xí Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp và Xí Nghiệp sửa chữa Cơ Khí.

**Bùi Ngọc Bình****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán: 0657-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

TP. Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

**Bùi Thị Phương****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán: 2369-2018-156-1

Văn phòng Hồ Chí Minh

Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ

P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3840 6618

Fax: (84-28) 3840 6616

Văn phòng Đồng Nai

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,

Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tel : (84-251) 382 8560

Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng

499 Quân Toan, P. Quân Toan

Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Tel : (84-225) 353 4655

Fax: (84-225) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		250.005.935.814	308.778.367.836
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	140.235.193.025	57.303.351.558
1. Tiền	111		48.935.193.025	22.303.351.558
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.300.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	147.827.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	147.827.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.515.877.639	96.195.082.077
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	67.901.329.450	53.764.550.986
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		921.101.732	43.613.949.078
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	33.777.226.316	1.563.632.988
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.083.779.859)	(2.747.050.975)
IV. Hàng tồn kho	140	8	7.168.392.345	6.266.876.570
1. Hàng tồn kho	141		7.168.392.345	6.266.876.570
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.086.472.805	1.186.057.631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.086.472.805	1.186.057.631
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		363.271.226.509	261.121.207.885
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.631.982.056	36.503.492.256
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		32.630.982.056	36.501.292.256
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000	2.200.000
II. Tài sản cố định	220		295.004.853.934	186.522.702.417
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	294.432.047.085	185.168.595.334
- Nguyên giá	222		1.096.227.162.285	925.108.386.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(801.795.115.200)	(739.939.791.376)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	572.806.849	1.354.107.083
- Nguyên giá	228		5.743.062.311	5.743.062.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.170.255.462)	(4.388.955.228)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.122.602.364	2.065.203.915
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.122.602.364	2.065.203.915
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	27.075.920.000	27.075.920.000
1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		7.608.000.000	7.608.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.467.920.000	19.467.920.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.435.868.155	8.953.889.297
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	7.435.868.155	8.953.889.297
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		613.277.162.323	569.899.575.721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		53.901.661.742	35.950.555.193
I. Nợ ngắn hạn	310		53.901.661.742	34.509.537.893
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	22.384.458.091	5.257.146.075
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.427.763.306	5.825.744.868
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6.988.010.295	9.168.325.309
4. Phải trả người lao động	314		17.336.611.562	10.270.571.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.116.092.410	441.145.859
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		741.197.202	924.402.342
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.907.528.876	2.622.202.069
II. Nợ dài hạn	330		-	1.441.017.300
1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	1.441.017.300
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		559.375.500.581	533.949.020.528
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	559.375.500.581	533.949.020.528
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404.099.500.000	404.099.500.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.579.363.071	53.234.994.214
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.696.637.510	76.614.526.314
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(420.227.200)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		96.696.637.510	77.034.753.514
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		613.277.162.323	569.899.575.721



Lê Hồng Thái
Tổng Giám đốc

TP. Quy Nhơn, ngày 11 tháng 05 năm 2019

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Phi Long
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	456.383.571.818	387.951.429.141
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		560.568.791	564.226.056
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		455.823.003.027	387.387.203.085
4. Giá vốn hàng bán	11	20	287.561.014.336	261.625.891.089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		168.261.988.691	125.761.311.996
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	10.258.010.405	15.660.333.718
7. Chi phí tài chính	22	23	5.220.251.571	1.688.803.510
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.242.684.300	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	15.371.521.164	14.231.454.785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	44.754.750.278	36.810.477.887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		113.173.476.083	88.690.909.532
11. Thu nhập khác	31		1.002.194.264	1.476.996.557
12. Chi phí khác	32		369.335.880	234.834.658
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		632.858.384	1.242.161.899
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		113.806.334.467	89.933.071.431
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	23.441.196.958	16.811.697.236
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		90.365.137.509	73.121.374.195



Lê Hồng Thái
Tổng Giám đốc

TP. Quy Nhơn, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Phi Long
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		113.806.334.467	89.933.071.431
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		62.636.624.058	62.167.816.508
- Các khoản dự phòng	03		(663.271.116)	(1.494.242.543)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		341.528.356	104.281.165
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.336.032.957)	(15.569.900.659)
- Chi phí lãi vay	06		2.242.684.300	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		169.027.867.108	135.141.025.902
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39.714.561.102)	(16.507.841.535)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(901.515.775)	(1.258.303.314)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		57.526.057.836	1.667.013.521
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.989.039.787	(1.197.750.200)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.242.684.300)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.411.697.236)	(14.055.763.151)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.328.910.650)	(5.554.167.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		151.943.595.668	98.234.214.023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(129.360.120.158)	(65.150.847.148)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	134.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(47.827.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		147.827.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.336.032.957	15.660.333.718
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27.802.912.799	(97.182.967.975)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		44.532.112.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(44.532.112.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(96.994.397.500)	(42.923.118.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(96.994.397.500)	(42.923.118.590)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		82.752.110.967	(41.871.872.542)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		57.303.351.558	99.101.352.500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		179.730.500	73.871.600
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		140.235.193.025	57.303.351.558



Lê Hồng Thái
Giám đốc

TP. Quy Nhơn, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Phi Long
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn Nhà nước cấp, theo Quyết định số: 804/QĐ-HDQT ngày 31/10/2009 của Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam; Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 25/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23/10/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 404.099.500.000 đồng.

Công ty có trụ sở tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 820 người (tại ngày 31/12/2017 là 796 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa; Đại lý tàu biển; Đại lý vận tải thủy bộ; Vận tải đa phương thức;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
- Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất đồ gỗ;
- Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các đơn vị thành viên trực thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
2.	Xí Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
3.	Xí Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)***Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)***

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào Công ty liên kết***

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20
Máy móc thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị quản lý	03 - 08

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa cầu cảng, văn phòng; Giá trị các loại công cụ, dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phí tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc tạm trích theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	207.256.398	905.005.260
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.727.936.627	21.398.346.298
Các khoản tương đương tiền (i)	91.300.000.000	35.000.000.000
Cộng	140.235.193.025	57.303.351.558

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất từ 4,7% đến 5,3%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	67.901.329.450	53.764.550.986
Công ty TNHH MAERSK Việt Nam	7.344.905.880	9.999.541.377
Công ty TNHH MSC Việt Nam	3.413.345.634	4.739.282.849
Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	3.283.314.705	1.619.440.281
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	3.331.107.726	2.643.744.179
Các khoản phải thu khách hàng khác	50.528.655.505	34.762.542.300
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	46.955.704	3.373.616
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	46.955.704	3.373.616

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	33.777.226.316	-	1.563.632.988	-
- Tạm ứng	440.285.007	-	215.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	317.483.711	-	152.864.805	-
- Bảo hiểm y tế	47.821.350	-	51.961.050	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.713.900	-	34.640.700	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	730.558.333	-	919.591.989	-
- Tạm ứng cổ tức cho cổ đông	32.277.491.202	-	-	-
- Phải thu khác	(70.127.187)	-	189.574.444	-
b) Dài hạn	1.000.000	-	2.200.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	2.200.000	-

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Nợ xấu Văn phòng Công ty	3.316.906.393	1.958.245.063	13.243.218.829	11.463.653.498
Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc	349.244.506	104.773.352	343.252.472	174.622.253
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	140.287.983	-	140.287.983	-
DNTN Phú Lợi	340.604.738	201.339.840	885.417.381	885.417.381
Các đối tượng khác	2.486.769.166	1.652.131.871	11.874.260.993	10.403.613.864
b) Nợ xấu tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ (i)	-	1.903.151.295	-	7.090.155.689
HTX Vận tải Ô tô Bình Minh	-	681.253.559	-	1.152.078.799
DNTN Phước Toàn	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Vận tải Quý Châu	-	-	-	-
Các đối tượng khác	-	1.221.897.737	-	5.938.076.890
Cộng	3.316.906.393	3.861.396.358	13.243.218.829	18.553.809.187

Ghi chú: (i) Giá gốc của các khoản phải thu được theo dõi tại sổ sách Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ, văn phòng trích lập dự phòng cho các khoản công nợ theo dõi của Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.168.392.345	-	6.266.876.570	-
Cộng	7.168.392.345	-	6.266.876.570	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.086.472.805	1.186.057.631
Các loại bảo hiểm máy móc, xe cộ	173.188.197	182.929.441
Tiền sử dụng đất nhận chìm, chất nạo vét di tu khu nước trước bến	-	573.750.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.913.284.608	429.378.190
b) Dài hạn	7.435.868.155	8.953.889.297
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, cầu tàu	2.968.565.754	7.333.451.495
Kinh phí thực hiện CT: Di dời 24 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng di dời	3.558.949.396	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	908.353.005	1.620.437.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày đầu năm	555.150.953.364	23.415.587.296	341.254.192.911	5.287.653.139	925.108.386.710
- Mua trong năm	-	162.113.070.120	8.760.705.455	245.000.000	171.118.775.575
Tại ngày cuối năm	555.150.953.364	185.528.657.416	350.014.898.366	5.532.653.139	1.096.227.162.285
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày đầu năm	474.482.556.551	10.348.651.886	251.612.642.799	3.495.940.140	739.939.791.376
- Khấu hao trong năm	30.290.528.004	11.295.996.130	19.055.835.043	1.212.964.647	61.855.323.824
Tại ngày cuối năm	504.773.084.555	21.644.648.016	270.668.477.842	4.708.904.787	801.795.115.200
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	80.668.396.813	13.066.935.410	89.641.550.112	1.791.712.999	185.168.595.334
Tại ngày cuối năm	50.377.868.809	163.884.009.400	79.346.420.524	823.748.352	294.432.047.085

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2018 là 448.268.319.291 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 112.273.629.799 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày đầu năm	5.743.062.311	5.743.062.311
Tại ngày cuối năm	5.743.062.311	5.743.062.311
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày đầu năm	4.388.955.228	4.388.955.228
- Khấu hao trong năm	781.300.234	781.300.234
Tại ngày cuối năm	5.170.255.462	5.170.255.462
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.354.107.083	1.354.107.083
Tại ngày cuối năm	572.806.849	572.806.849

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Khảo sát thiết kế quy hoạch bãi hàng	138.200.909	-
- Hệ thống cầu	-	1.246.986.642
- Nâng cấp phần mềm quản lý	555.000.000	555.000.000
- Khác	429.401.455	263.217.273
	1.122.602.364	2.065.203.915

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư vào công ty liên kết	7.608.000.000	-	-	7.608.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	7.608.000.000	-	-	7.608.000.000	-	-
b) Đầu tư dài hạn khác	19.467.920.000	-	-	19.467.920.000	-	-
Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	1.467.920.000	-	-	1.467.920.000	-	-
Cộng	27.075.920.000	-	-	27.075.920.000	-	-

Thông tin chi tiết về các Công ty đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	Số 01A Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	20,00%	20,00%	Dịch vụ công nghiệp Hàng Hải
Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	16,68%	16,68%	Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	Hà Nội	0,02%	0,02%	Ngân hàng, tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)*****Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn***

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công nghiệp hàng hải (hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, bốc xếp hàng hóa, vận tải hàng hóa,...). Tại ngày 31/12/2018, Công ty vẫn hoạt động bình thường và kinh doanh có lãi là 8.471.691.694 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22.384.458.091	22.384.458.091	5.257.146.075	5.257.146.075
Ican Company Ltd	17.662.400.000	17.662.400.000	-	-
Công ty TNHH Vận tải Biển Cửu Long	1.686.059.100	1.686.059.100	-	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	1.980.000.000	1.980.000.000	4.290.000.000	4.290.000.000
Khác	1.055.998.991	1.055.998.991	967.146.075	967.146.075
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.980.899.250	1.980.899.250	4.290.000.000	4.290.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	1.980.000.000	1.980.000.000	4.290.000.000	4.290.000.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	986.248.535	17.831.481.300	17.032.594.623	1.785.135.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.111.697.236	23.441.196.958	26.411.697.236	5.141.196.958
Thuế thu nhập cá nhân	70.379.538	1.846.581.101	1.855.282.514	61.678.125
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	13.239.609.554	13.239.609.554	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	9.168.325.309	56.363.868.913	58.544.183.927	6.988.010.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí thuê tàu lai	2.735.800.000	-
Chi phí trích trước khác	380.292.410	441.145.859
Cộng	3.116.092.410	441.145.859

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	404.099.500.000	4.525.265.662	96.953.643.394	505.578.409.056
Lãi trong năm	-	-	73.121.374.195	73.121.374.195
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(42.915.366.900)	(42.915.366.900)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.328.547.942)	(5.328.547.942)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	48.709.728.552	(48.709.728.552)	-
Tăng/(Giảm) khác	-	-	(420.227.200)	(420.227.200)
Kết chuyển lãi lỗ chi nhánh	-	-	3.913.379.319	3.913.379.319
Số dư tại ngày 01/01/2018	404.099.500.000	53.234.994.214	76.614.526.314	533.949.020.528
Lãi trong kỳ này	-	-	90.365.137.509	90.365.137.509
Chia cổ tức năm 2017 (i)	-	-	(64.655.920.000)	(64.655.920.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(6.614.237.457)	(6.614.237.457)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	5.344.368.857	(5.344.368.857)	-
Kết chuyển lãi lỗ chi nhánh	-	-	6.331.500.001	6.331.500.001
Số dư tại ngày 31/12/2018	404.099.500.000	58.579.363.071	96.696.637.510	559.375.500.581

Ghi chú: (i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vốn nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	404.099.500.000	404.099.500.000
Cộng	404.099.500.000	404.099.500.000
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	404.099.500.000	404.099.500.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	404.099.500.000	404.099.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	96.933.411.202	42.915.366.900
Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	58.579.363.071	53.234.994.214

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.370.206	349.172
Xóa nợ (VND)		
Công ty CP Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	343.252.472	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Bình Minh	324.726.655	-
Các đối tượng khác	1.092.427.558	1.054.412.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.473.390.557	1.326.923.718
Doanh thu cung cấp dịch vụ	453.910.181.261	386.624.505.423
Cộng	456.383.571.818	387.951.429.141
Doanh thu đối với các bên liên quan	6.000.000	6.000.000
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Quy Nhơn	6.000.000	6.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	560.568.791	564.226.056
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	480.461.806	335.621.576
- Hàng bán bị trả lại	80.106.985	228.604.480

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.286.590.924	536.818.071
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	286.274.423.412	261.089.073.018
Cộng	287.561.014.336	261.625.891.089

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.186.814.205	17.373.936.050
Chi phí nhân công	129.415.185.630	117.920.597.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.477.708.616	62.167.816.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.415.073.752	100.930.974.270
Chi phí khác	34.654.984.806	14.805.108.515
(Hoàn nhập)/Trích chi phí dự phòng	42.723.511	(1.067.427.001)
Cộng	346.192.490.520	312.131.005.690

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.896.032.957	4.846.933.718
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.440.000.000	10.813.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	921.977.448	-
Cộng	10.258.010.405	15.660.333.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.242.684.300	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.504.871.537	1.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	721.545.097	188.803.510
Lãi trả trước hạn khoản vay dài hạn	584.483.970	-
Chi phí quản lý đầu tư	166.666.667	500.000.000
Cộng	5.220.251.571	1.688.803.510

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	19.887.590.348	19.075.406.910
Chi phí vật liệu quản lý	402.093.441	106.014.679
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.946.977.291	1.612.062.381
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.016.283.670	5.414.007.233
Thuế, phí và lệ phí	3.461.179.538	2.764.519.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.757.508.327	7.195.770.266
(Hoàn nhập)/Trích chi phí dự phòng	42.723.511	(1.067.427.001)
Các khoản chi phí QLDN khác	6.240.394.152	1.710.124.051
Cộng	44.754.750.278	36.810.477.887
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	11.048.720.674	10.072.561.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.322.800.490	4.158.892.798
Cộng	15.371.521.164	14.231.454.785

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.441.196.958	16.811.697.236
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.441.196.958	16.811.697.236

26. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi trả mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 17.692.921.367 đồng, là số tiền dùng để chi mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. THÔNG TIN KHÁC

Theo thông báo kết luận thanh tra toàn diện về cổ phần hóa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn ngày 17/09/2018 của Thanh tra Chính phủ, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông vận tải chủ trì việc thực hiện việc chuyển giao 75,01% cổ phần của Công ty mẹ đã đầu tư tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn về sở hữu Nhà nước.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.



Lê Hồng Thái
Giám đốc

TP. Quy Nhơn, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Phi Long
Người lập